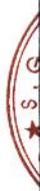


**Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư  
Chứng khoán Vietcombank**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho  
giai đoạn sáu tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2014



**Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank**  
**Mục lục**

	<b>Trang</b>
Thông tin về Công ty	2
Báo cáo của Ban Điều hành	3
Báo cáo kết quả soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	4
Bảng cân đối kế toán	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu	10
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	11 - 36

**Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank**  
**Thông tin Công ty**

<b>Giấy phép Hoạt động số</b>	06/UBCK-GPHDQLQ	ngày 2 tháng 12 năm 2005
	21/UBCK-GPDC	ngày 3 tháng 9 năm 2008
	70/UBCK-GPDC	ngày 17 tháng 5 năm 2010
	76/GPDC-UBCK	ngày 3 tháng 8 năm 2010
	01/GPDC-UBCK	ngày 10 tháng 1 năm 2011
	06/GPDC-UBCK	ngày 20 tháng 4 năm 2011
	28/GPDC-UBCK	ngày 21 tháng 2 năm 2012
	19/GPDC-UBCK	ngày 21 tháng 6 năm 2013

Giấy phép Hoạt động và các giấy phép điều chỉnh do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam cấp và có giá trị trong 30 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tiên.

<b>Hội đồng quản trị</b>	Ông Phạm Quang Dũng	Chủ tịch
	Ông Stephen Grundlingh	Phó Chủ tịch
	Ông Phạm Chí Quang	Thành viên
	Ông Dennis Lim	Thành viên
	Ông Đàm Hải Giang	Thành viên <i>(đến ngày 28 tháng 2 năm 2014)</i>
	Ông Nguyễn Trung Nam	Thành viên <i>(từ ngày 18 tháng 3 năm 2014)</i>
<b>Ban Điều hành</b>	Ông Avinash Deepak Satwalekar	Tổng Giám đốc Điều hành
	Ông Đàm Hải Giang	Phó Tổng Giám đốc Điều hành <i>(đến ngày 28 tháng 2 năm 2014)</i>
	Ông Nguyễn Trung Nam	Phó Tổng Giám đốc Điều hành <i>(từ ngày 18 tháng 3 năm 2014)</i>

**Trụ sở đăng ký**  
Vietcombank Tower, Tầng 15  
198 Trần Quang Khải  
Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội  
Việt Nam

**Công ty kiểm toán**  
Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

**Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank**  
**Báo cáo của Ban Điều hành**

Ban Điều hành Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán phù hợp với Thông tư số 125/2011/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 05 tháng 9 năm 2011 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Điều hành Công ty:

- (a) báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 36 đã được lập và trình bày để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán phù hợp với Thông tư số 125/2011/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 05 tháng 9 năm 2011 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Điều hành Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Điều hành Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Thay mặt Ban Điều hành



**Deepak Satwalekar**  
Tổng giám đốc Điều hành

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2014



**KPMG Limited**  
46<sup>th</sup> Floor, Keangnam Hanoi Landmark Tower,  
72 Building, Plot E6, Pham Hung Street,  
Me Tri, Tu Liem, Hanoi city  
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone + 84 (4) 3946 1600  
Fax + 84 (4) 3946 1601  
Internet www.kpmg.com.vn

## BÁO CÁO KẾT QUẢ SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi các Nhà Đầu tư**  
**Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bằng cân đối kế toán đính kèm của Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank (“Công ty”) tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Điều hành Công ty phê duyệt phát hành ngày 14 tháng 8 năm 2014. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ thuộc trách nhiệm của Ban Điều hành Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam 910 - *Công tác Soát xét Báo cáo tài chính*. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có được sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính, công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán phù hợp với Thông tư số 125/2011/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 05 tháng 9 năm 2011 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Công ty TNHH KPMG**

Việt Nam

Giấy Chứng nhận Đầu tư số: 011043000345

Báo cáo soát xét số: 14-02-009



Trần Anh Quân

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 0306-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Minh Hiếu

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 1572-2013-007-1

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2014

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>47.863.380.755</b>	<b>65.715.808.038</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>5.020.491.070</b>	<b>7.075.828.705</b>
1. Tiền	111		1.020.491.070	5.075.828.705
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.000.000.000	2.000.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>39.500.000.000</b>	<b>52.046.314.656</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		39.500.000.000	52.100.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	(53.685.344)
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>2.235.923.200</b>	<b>5.935.132.698</b>
1. Phải thu khách hàng	131	6	1.083.114.169	3.186.203.771
2. Trả trước cho người bán	132		435.528.571	412.172.986
5. Các khoản phải thu khác	135	7	717.280.460	2.336.755.941
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.106.966.485</b>	<b>658.531.979</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.014.770.522	634.446.653
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		22.485.326	22.485.326
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		69.710.637	1.600.000
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>13.884.128.677</b>	<b>11.447.499.742</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.627.572.419</b>	<b>1.222.358.378</b>
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211	8	1.627.572.419	1.222.358.378
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>3.519.529.608</b>	<b>3.970.245.432</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	1.296.621.448	1.707.874.072
<i>Nguyên giá</i>	222		5.548.216.139	5.548.216.139
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(4.251.594.691)	(3.840.342.067)
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	1.038.773.265	1.078.236.465
<i>Nguyên giá</i>	228		1.578.528.000	1.578.528.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(539.754.735)	(500.291.535)
4. Xây dựng cơ bản dở dang	230	11	1.184.134.895	1.184.134.895
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>8.737.026.650</b>	<b>6.254.895.932</b>
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	12	7.583.489.564	5.101.358.846
3. Tài sản dài hạn khác	268	13	1.153.537.086	1.153.537.086
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>61.747.509.432</b>	<b>77.163.307.780</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ  
 Đầu tư Chứng khoán Vietcombank  
 Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B01a-CTQ

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>2.771.771.157</b>	<b>6.791.243.092</b>
1. Nợ ngắn hạn	310		2.771.771.157	6.791.243.092
2. Phải trả người bán	312		-	82.071.996
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	631.194.057	2.249.312.525
5. Phải trả người lao động	315		1.204.775.695	2.817.709.735
6. Chi phí phải trả	316		-	84.000.000
8. Các khoản phải trả khác	319		367.752.074	313.115.998
10. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		321.040.502	675.540.502
12. Doanh thu chưa thực hiện – ngắn hạn	328		247.008.829	569.492.336
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>58.975.738.275</b>	<b>70.372.064.688</b>
1. <b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>58.975.738.275</b>	<b>70.372.064.688</b>
1. Vốn góp	411	15	55.000.000.000	55.000.000.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		4.400.548.849	5.055.381.937
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.888.934.197	2.888.934.197
10. (Lỗ lũy kế)/lợi nhuận chưa phân phối	420		(3.313.744.771)	7.427.748.554
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>61.747.509.432</b>	<b>77.163.307.780</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính giữa niên độ này

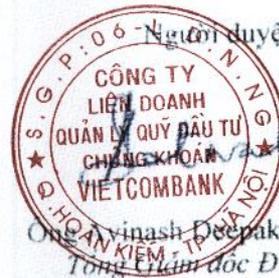
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
5	005		109.030.440	4.324.133.518
7	020			
			17.430.278.800	20.730.278.800
8	030	22	586.847.554.707	168.477.649.317
	031		586.847.554.707	168.477.649.317
9	040	23	1.113.232.592.950	1.443.101.889.750
	041		1.113.232.592.950	1.443.101.889.750
10	050	24	33.264.923.443	40.113.207.172
11	051	25	2.280.727.073	3.277.023.071

Người lập:

Bà Nguyễn Băng Tâm  
 Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ông Vinash Deepak Satwalekar  
 Tổng Giám đốc Điều hành

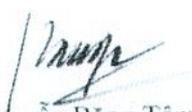
Ngày 14 tháng 8 năm 2014

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ  
 Đầu tư Chứng khoán Vietcombank  
 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn sáu tháng  
 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

Mẫu B02a – CTQ

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND
1. Doanh thu	01	16	6.119.959.413	5.372.786.005
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	10		6.119.959.413	5.372.786.005
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	17	(4.720.571.580)	(4.895.874.904)
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh	20		1.399.387.833	476.911.101
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	18	1.285.895.406	5.752.904.653
7. Chi phí tài chính	22	19	(315.964.085)	(10.312.235)
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	20	(15.592.943.197)	(14.384.155.978)
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(13.223.624.043)	(8.164.652.459)
12. Lợi nhuận khác ròng	40		-	-
13. Lỗ trước thuế	50		(13.223.624.043)	(8.164.652.459)
14. Chi phí thuế TNDN – hiện hành	51	21	-	-
15. Lợi ích TNDN – hoãn lại	52	21	2.482.130.718	1.964.550.871
16. Lỗ sau thuế TNDN	60		(10.741.493.325)	(6.200.101.588)

Người lập:

  
 Bà Nguyễn Băng Tâm  
 Kế toán trưởng

  
 Người duyệt:  
 Ông Nguyễn Đứcepak Satwalekar  
 Tổng Giám đốc Điều hành

Ngày 14 tháng 8 năm 2014

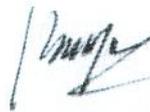
Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ  
 Đầu tư Chứng khoán Vietcombank  
 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng  
 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

Mẫu B03a – CTQ

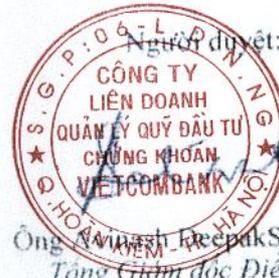
	Mã số	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
Tiền thu từ hoạt động quản lý quỹ	01	6.662.453.534	5.916.917.865
Tiền chi trả cho các nhà cung cấp	02	(7.357.408.029)	(8.300.461.182)
Tiền chi trả cho người lao động	03	(12.267.157.845)	(11.347.237.622)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	109.061.247	60.553.740
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(5.199.025.115)	(5.350.600.997)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(18.052.076.208)</b>	<b>(19.020.828.196)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi để mua sắm tài sản cố định	21	-	(1.679.437.100)
Tiền chi cho các khoản đầu tư mới	23	(2.000.000.000)	(14.000.000.000)
Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư vào các công cụ nợ	24	11.000.000.000	-
Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư	26	3.299.450.000	2.700.000.000
Tiền thu từ lãi và cổ tức	27	3.712.545.166	8.264.256.048
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>16.011.995.166</b>	<b>(4.715.181.052)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(2.040.081.042)</b>	<b>(23.736.009.248)</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>7.075.828.705</b>	<b>30.177.123.986</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái ngoại tệ</b>	<b>61</b>	<b>(15.256.593)</b>	<b>(2.860.721)</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>5.020.491.070</b>	<b>6.438.254.017</b>

Người lập:



Bà Nguyễn Băng Tâm  
 Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ông Anand Deepak Satwalekar  
 Tổng Giám đốc Điều hành

Ngày 14 tháng 8 năm 2014

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính giữa niên độ này

**Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank**  
**Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014**

Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014

	Vốn góp VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	(Lỗ lũy kế)/lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	55.000.000.000	5.055.381.937	2.888.934.197	7.427.748.554	70.372.064.688
Lỗ thuần trong kỳ Sử dụng các quỹ	-	(654.833.088)	-	(10.741.493.325)	(10.741.493.325) (654.833.088)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	55.000.000.000	4.400.548.849	2.888.934.197	(3.313.744.771)	58.975.738.275

Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013

	Vốn góp VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	55.000.000.000	6.635.207.284	2.888.934.197	20.224.897.839	84.749.039.320
Lỗ thuần trong kỳ Sử dụng các quỹ	-	(420.068.449)	-	(6.200.101.588)	(6.200.101.588) (420.068.449)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2013	55.000.000.000	6.215.138.835	2.888.934.197	14.024.796.251	78.128.869.283

Người lập:

  
 Bà Nguyễn Băng Tâm  
 Kế toán trưởng



  
 Ông Avinash Deepak Satwalekar  
 Tổng Giám đốc Điều hành

Ngày 14 tháng 8 năm 2014

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính giữa niên độ này

**Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank Mẫu 09a – CTQ**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

**1. Đơn vị báo cáo**

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank (“Công ty”) là một công ty liên doanh được thành lập tại Việt Nam. Các đối tác liên doanh của Công ty là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (“Vietcombank”) (thành lập tại Việt Nam) và Franklin Templeton Capital Holdings Private Limited (thành lập tại Singapore) với vốn chủ sở hữu lần lượt là 51% và 49%. Các hoạt động chính của Công ty là thành lập và quản lý các quỹ đầu tư; và quản lý danh mục đầu tư.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 Công ty có 26 nhân viên (31 tháng 12 năm 2013: 28 nhân viên).

**2. Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

**(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán phù hợp với Thông tư số 125/2011/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 05 tháng 9 năm 2011 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được chấp nhận chung ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận chung ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng các báo cáo này không nhằm đánh cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán Việt Nam.

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính giữa niên độ, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

**(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6.

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán**

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”).

**Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank Mẫu 09a – CTQ**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

**3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**(b) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định trước, ít rủi ro về thay đổi giá trị và được giữ nhằm đáp ứng nhu cầu thanh toán ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác.

**(c) Các khoản đầu tư**

**(i) Phân loại**

Công ty phân loại các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

**(ii) Ghi nhận**

Công ty ghi nhận các chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư ngắn hạn tại ngày mà công ty ký kết các hợp đồng đầu tư (kể toán theo ngày giao dịch).

**(iii) Đo lường**

Chứng khoán kinh doanh đã niêm yết được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán bằng cách tham khảo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

Chứng khoán kinh doanh chưa niêm yết được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán theo đánh giá của Ban Điều hành bằng cách xem xét nguyên giá, tình hình thị trường, tình hình hoạt động kinh doanh hiện tại và tương lai và các dòng tiền ước tính trong tương lai.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, đầu tư ngắn hạn và dài hạn như đề cập trên được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được lập. Dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư khi chưa lập dự phòng.

**Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank Mẫu 09a – CTQ**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

**(iv) Chấm dứt ghi nhận**

Chứng khoán kinh doanh, đầu tư ngắn hạn và dài hạn được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền tệ từ các khoản đầu tư đã chấm dứt hoặc Công ty đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu.

Nguyên giá của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

**(d) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi.

**(e) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí phân bổ trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- thiết bị văn phòng 3 năm
- phương tiện vận chuyển 6 năm

**(f) Tài sản cố định vô hình**

***Phí hội viên câu lạc bộ chơi golf***

Phí hội viên câu lạc bộ chơi golf được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 20 năm.

**(g) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng dở dang thể hiện chi phí của phần mềm chưa được cài đặt đầy đủ. Khấu hao không được tính cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình lắp đặt.

**(h) Các khoản phải trả**

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được phản ánh theo nguyên giá.

**Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank Mẫu 09a – CTQ**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

**(i) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**(j) Phân loại tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

**(i) Tài sản tài chính**

*Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Công ty phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

*Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

**Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank Mẫu 09a – CTQ**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

*Tài sản tài chính sẵn sàng để bán*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

**(ii) Nợ phải trả tài chính**

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Công ty phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
  - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

**(k) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

**Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank Mẫu 09a – CTQ**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày báo cáo, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán, cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính giữa niên độ và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày báo cáo.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(l) Các quỹ và dự trữ**

Quỹ đầu tư phát triển được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và được dùng để mở rộng hoạt động kinh doanh và đầu tư của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và được dùng để bù đắp cho các khoản lỗ rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và được dùng để chi trả cho cán bộ công nhân viên của Công ty.

**(m) Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế và doanh thu có thể đo lường được một cách đáng tin cậy. Các tiêu chí cụ thể sau đây cũng cần phải đạt được khi doanh thu được ghi nhận:

**(i) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(ii) Cổ tức**

Doanh thu được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức của Công ty được thiết lập.

**(iii) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank Mẫu 09a – CTQ**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

**(n) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn thuê. Các khoản hoa hồng thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành tổng chi phí thuê.

**(o) Các bên liên quan**

Các bên liên quan bao gồm các chủ đầu tư, công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con, các công ty liên kết của các công ty trên và các công ty mà Công ty có quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các bên liên quan cũng bao gồm các quỹ do Công ty quản lý và các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty.

**(p) Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán**

Theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 05 tháng 9 năm 2011 quy định chế độ kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán (“Thông tư 125”), danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác, các tài sản, các khoản phải trả có liên quan đối với các hợp đồng ủy thác này được ghi trong tài khoản ngoài bảng.

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Thông tư 125 được trình bày trong các thuyết minh thích hợp của báo cáo tài chính giữa niên độ.

**(q) Số dư bằng không**

Các khoản mục hay các số dư quy định trong Thông tư 125 không được thể hiện trên các báo cáo tài chính giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

**4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền mặt	18.843.971	16.766.197
Tiền gửi ngân hàng	1.001.647.099	5.059.062.508
Các khoản tương đương tiền	4.000.000.000	2.000.000.000
	5.020.491.070	7.075.828.705

Tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 bao gồm số ngoại tệ khác VND tương đương 109.030.440 VND (31/12/2013: 4.324.133.518 VND).

Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 có lãi suất cố định trong khoảng từ 5,5%/năm đến 5,8%/năm (31/12/2013: 6,8% một năm)

**Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank Mẫu 09a – CTQ**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

**5. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Đầu tư vào chứng chỉ quỹ (i)	17.500.000.000	21.100.000.000
Đầu tư ngắn hạn khác (ii)	22.000.000.000	31.000.000.000
Dự phòng giảm giá trị cho các khoản đầu tư (iii)	-	(53.685.344)
	39.500.000.000	52.046.314.656

(i) Chi tiết các khoản đầu tư vào chứng chỉ quỹ như sau:

	30/6/2014		31/12/2013	
	Số lượng	Nguyên giá VND	Số lượng	Nguyên giá VND
Quỹ Thành viên Vietcombank 3	-	-	3.300	3.600.000.000
Quỹ đầu tư cân bằng chiến lược VCBF	1.743.028	17.500.000.000	1.743.028	17.500.000.000
	1.743.028	17.500.000.000	1.746.328	21.100.000.000

(ii) Đây là các khoản tiền gửi tại ngân hàng có kỳ hạn từ 3 tháng đến 1 năm. Các khoản tiền gửi bằng VND và có lãi suất năm trong khoảng từ 6%/năm đến 7,5%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 7%/năm đến 10%/năm).

(iii) Biến động dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND
Số dư đầu kỳ	53.685.344	-
Hoàn nhập trong kỳ (Thuyết minh 18)	(53.685.344)	-
Số dư cuối kỳ	-	-

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank Mẫu 09a – CTQ  
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng  
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

6. Các khoản phải thu

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Phí quản lý phải thu – ngắn hạn	1.055.064.169	3.158.567.771
Các khoản phải thu khác	28.050.000	27.636.000
	<u>1.083.114.169</u>	<u>3.186.203.771</u>

7. Các khoản phải thu khác

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Lãi phải thu từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	491.086.111	2.126.149.999
Các khoản phải thu khác	226.194.349	210.605.942
	<u>717.280.460</u>	<u>2.336.755.941</u>

8. Các khoản phải thu

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Phí quản lý phải thu – dài hạn	1.627.572.419	1.222.358.378

9. Tài sản cố định hữu hình

Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014

	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	2.064.860.425	3.483.355.714	5.548.216.139
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	647.357.082	3.192.984.985	3.840.342.067
Khấu hao trong kỳ	291.763.770	119.488.854	411.252.624
Số dư cuối kỳ	939.120.852	3.312.473.839	4.251.594.691
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	1.417.503.343	290.370.729	1.707.874.072
Số dư cuối kỳ	1.125.739.573	170.881.875	1.296.621.448

**Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank Mẫu 09a – CTQ**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 có các tài sản có nguyên giá 2.363.767.825 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (30/6/2013: 2.363.767.825 VND).

Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013

	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	1.851.707.934	3.483.355.714	5.335.063.648
Tăng trong kỳ	1.679.437.100	-	1.679.437.100
Xóa sổ	(252.679.971)	-	(252.679.971)
Thanh lý	(1.213.604.638)	-	(1.213.604.638)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>2.064.860.425</b>	<b>3.483.355.714</b>	<b>5.548.216.139</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	1.725.466.469	2.872.402.995	4.597.869.464
Khấu hao trong kỳ	45.486.318	201.093.136	246.579.454
Xóa sổ	(201.754.837)	-	(201.754.837)
Thanh lý	(1.213.604.638)	-	(1.213.604.638)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>355.593.312</b>	<b>3.073.496.131</b>	<b>3.429.089.443</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu kỳ	126.241.465	610.952.719	737.194.184
Số dư cuối kỳ	1.709.267.113	409.859.583	2.119.126.696

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank Mẫu 09a – CTQ  
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng  
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

10. Tài sản cố định vô hình

Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014

	Phí hội viên câu lạc bộ chơi gôn VND
<b>Nguyên giá</b>	
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	1.578.528.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Số dư đầu kỳ	500.291.535
Tăng trong kỳ	39.463.200
Số dư cuối kỳ	539.754.735
<b>Giá trị còn lại</b>	
Số dư đầu kỳ	1.078.236.465
Số dư cuối kỳ	1.038.773.265

Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013

	Phần mềm VND	Phí hội viên câu lạc bộ chơi gôn VND	Tổng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	19.807.200	1.578.528.000	1.598.335.200
Xóa số	(19.807.200)	-	(19.807.200)
Số dư cuối kỳ	-	1.578.528.000	1.578.528.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	19.807.200	421.365.135	441.172.335
Tăng trong kỳ	-	39.463.200	39.463.200
Xóa số	(19.807.200)	-	(19.807.200)
Số dư cuối kỳ	-	460.828.335	460.828.335
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu kỳ	-	1.157.162.865	1.157.162.865
Số dư cuối kỳ	-	1.117.699.665	1.117.699.665

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank Mẫu 09a – CTQ  
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng  
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

**11. Xây dựng cơ bản dở dang**

	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	1.184.134.895	1.184.134.895

**12. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Doanh thu chưa thực hiện	49.401.766	113.898.467
Giá trị thuế của các khoản lỗ mang sang	7.534.385.077	4.989.671.153
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(297.279)	(2.210.774)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại – thuần	7.583.489.564	5.101.358.846

**13. Tài sản dài hạn khác**

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Dặt cọc thuê nhà	1.153.537.086	1.153.537.086

**14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Thuế giá trị gia tăng	5.730.404	-
Thuế thu nhập cá nhân	625.463.653	2.249.312.525
	631.194.057	2.249.312.525

**Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank Mẫu 09a – CTQ**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

**15. Vốn góp**

Vốn được duyệt và đã góp của Công ty là:

	30/6/2014		31/12/2013	
	VND	%	VND	%
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	28.050.000.000	51%	28.050.000.000	51%
Công ty Franklin Templeton Capital Holdings Private	26.950.000.000	49%	26.950.000.000	49%
	55.000.000.000	100%	55.000.000.000	100%

**16. Doanh thu**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị dịch vụ đã cung cấp được ghi trên hoá đơn không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND
Phí quản lý thu từ:		
▪ Hoạt động quản lý danh mục đầu tư (i)	5.393.263.357	4.792.661.005
▪ Hoạt động quản lý quỹ (ii)	539.991.348	580.125.000
▪ Doanh thu khác	186.704.708	-
	6.119.959.413	5.372.786.005

- (i) Đây là khoản thu nhập từ hoạt động quản lý danh mục đầu tư. Công ty đang quản lý danh mục đầu tư cho một số khách hàng. Công ty sẽ thu được một khoản phí quản lý tính trên vốn cam kết hoặc giá trị tài sản ròng của danh mục đầu tư được ủy thác.

Công ty cũng sẽ nhận được một khoản phí thưởng hoạt động liên quan đến bất kỳ năm tài chính nào nếu giá trị tài sản ròng của mỗi danh mục ủy thác tăng cao hơn mức cơ bản được quy định trong hợp đồng ủy thác. Không có khoản phí thưởng hoạt động nào phát sinh cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013: không có).

- (ii) Phí quản lý đến từ hoạt động quản lý Quỹ đầu tư cân bằng chiến lược VCBF (“Quỹ”). Theo Điều lệ Quỹ, Quỹ phải trả cho Công ty phí quản lý tính trên giá trị tài sản ròng của Quỹ.

Công ty cũng sẽ nhận được một khoản phí thưởng hoạt động liên quan đến bất kỳ năm tài chính nào nếu giá trị tài sản ròng của mỗi Quỹ tăng cao hơn mức cơ bản được quy định trong Điều lệ của Quỹ. Không có khoản phí thưởng hoạt động nào phát sinh cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013: không có).

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank Mẫu 09a – CTQ  
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng  
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

17. Chi phí hoạt động kinh doanh

	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND
Chi phí nhân viên	2.479.279.417	2.406.661.577
Chi phí khấu hao và phân bổ	67.647.096	-
Chi phí khác	2.173.645.067	2.489.213.327
	<u>4.720.571.580</u>	<u>4.895.874.904</u>

18. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND
Thu nhập lãi tiền gửi	1.231.502.570	3.269.556.048
Thu nhập từ cổ tức	-	2.475.000.000
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (Thuyết minh 5)	53.685.344	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	707.492	8.348.605
	<u>1.285.895.406</u>	<u>5.752.904.653</u>

19. Chi phí tài chính

	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND
Chi phí hoạt động đầu tư	300.000.000	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	15.964.085	10.312.235
	<u>315.964.085</u>	<u>10.312.235</u>

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank Mẫu 09a – CTQ  
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng  
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

**20. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND
Chi phí nhân viên	10.643.695.341	9.251.444.859
Chi phí thuê văn phòng	2.019.247.777	2.201.348.664
Chi phí tiếp tân, đối ngoại	482.402.102	554.821.685
Chi phí vận chuyển	485.381.874	581.618.957
Chi phí khấu hao và phân bổ	383.068.728	286.042.654
Chi phí viễn thông	227.839.282	210.690.304
Chi phí ăn ở	259.356.253	180.074.509
Văn phòng phẩm	44.119.120	113.576.484
Chi phí kiểm toán	9.500.000	102.801.600
Chi phí thuế, phí và lệ phí	28.023.000	15.471.560
Chi phí khác	1.010.309.720	886.264.702
	<b>15.592.943.197</b>	<b>14.384.155.978</b>

**21. Thuế thu nhập**

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND
<b>Chi phí thuế hiện hành</b>		
Năm hiện hành	-	-
<b>Chi phí/(lợi ích) thuế hoãn lại</b>		
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	62.583.207	(248.886.264)
Giá trị thuế của các khoản lỗ ghi nhận	(2.544.713.925)	(1.715.664.607)
Lợi ích thuế thu nhập	<b>(2.482.130.718)</b>	<b>(1.964.550.871)</b>

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank Mẫu 09a – CTQ  
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng  
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND
Lỗ trước thuế	(13.223.624.043)	(8.164.652.459)
Thuế theo thuế suất của Công ty	(2.644.724.809)	(1.632.930.492)
Ảnh hưởng của các mức thuế suất khác áp dụng đối với các khoản thu nhập khác	19.398.627	163.379.621
Thu nhập không chịu thuế	-	(495.000.000)
Chi phí không được khấu trừ khi tính thuế	143.195.464	-
	(2.482.130.718)	(1.964.550.871)

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản của Thông tư số 100/2004/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2004 và Thông tư số 72/2006/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2006, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận chịu thuế cho 10 năm đầu tính từ năm đầu tiên hoạt động kinh doanh và 22% cho các năm tiếp theo tính từ năm 2015.

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank Mẫu 09a – CTQ  
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng  
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

**22. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác**

Biến động của tiền và các khoản tương đương tiền giữ hộ nhà đầu tư ủy thác trong kỳ như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND
Số dư đầu kỳ	168.477.649.317	95.469.733.777
Tăng trong kỳ	514.216.739.065	91.943.643.951
Giảm trong kỳ	(95.846.833.675)	(97.587.395.643)
Số dư cuối kỳ	586.847.554.707	89.825.982.085

Chi tiết tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác bao gồm:

	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
AM01	221.490.486.993	58.597.290.548
AM03	1.370.171.239	2.972.189.213
AM06	320.128.770.460	80.001.725.941
AM07	21.575.304.786	125.763.482
AM11	362.360	362.360
AM14	32.505.133	32.413.122
AM15	7.370.614	6.692.898
AM16	4.237.616.982	9.314.359.293
AM17	18.004.966.140	17.426.852.460
	586.847.554.707	168.477.649.317

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

23. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

Có phiếu niêm yết - giá gốc	AM01 VND	AM03 VND	AM06 VND	AM07 VND	AM11 VND	AM14 VND	AM15 VND	AM16 VND	Total VND
Chi tiết chứng khoán giảm giá:									
CTD	-	-	-	(70.289.564)	-	-	-	-	(70.289.564)
DIH	-	-	-	-	-	-	-	(223.756.306)	(223.756.306)
DPM	-	-	-	-	-	-	-	(45.309.750)	(45.309.750)
DPR	(201.429.528)	-	(294.707.030)	(222.931.390)	-	-	-	(42.202.047)	(761.269.995)
HDC	(204.588.307)	-	-	-	-	-	-	-	(204.588.307)
LSS	(11.968)	-	(64.336)	-	-	-	-	-	(76.304)
PHR	-	-	-	-	-	-	-	(45.741.432)	(45.741.432)
PNJ	-	-	-	(8.014.092)	-	-	-	-	(8.014.092)
POM	-	-	(10.065.295)	(32.721.973)	-	-	-	-	(42.787.268)
PSD	-	(97.378.083)	-	-	-	-	-	(447.773.529)	(545.151.612)
SVI	-	-	-	(35.445.430)	-	-	-	(131.909.227)	(167.354.657)
TLG	-	-	-	(3.376.353)	-	-	-	-	(3.376.353)
TRC	-	(143.544.113)	(429.150.632)	(219.838.189)	-	-	-	(95.176.000)	(887.708.934)
VIC	(3.778.200)	-	(20.271.309)	(49.439.890)	-	-	-	-	(73.489.399)
VNM	-	-	-	-	-	-	-	(282.953.766)	(282.953.766)
VST	-	-	-	(95.057.438)	-	-	-	-	(95.057.438)
Trái phiếu - giá gốc	-	47.291.421.150	-	89.900.000	750.000.000.000	120.000.000.000	20.000.000.000	-	937.381.321.150

<b>Tổng cộng</b>	27.323.546.800	65.524.279.350	45.568.148.800	52.231.391.400	750.000.000.000	120.000.000.000	20.000.000.000	32.585.226.600	1.113.232.592.950
------------------	----------------	----------------	----------------	----------------	-----------------	-----------------	----------------	----------------	-------------------

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Dầu tư Chứng khoán Vietcombank

Mẫu 09a – CTQ

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

	AM01 VND	AM03 VND	AM06 VND	AM07 VND	AM11 VND	AM14 VND	AM15 VND	AM16 VND	Total VND
Cổ phiếu niêm yết	24.643.993.600	14.850.812.400	38.970.813.300	31.185.005.300	-	-	-	23.552.269.000	133.202.893.600
- giá gốc									
Chi tiết chứng khoán giảm giá:									
CTD	-	-	-	(206.475.632)	-	-	-	-	(206.475.632)
CTG	(1.973)	-	-	-	-	-	-	-	(1.973)
DIH	-	-	-	-	-	-	-	(209.036.306)	(209.036.306)
DPR	(133.766.528)	-	(93.734.780)	-	-	-	-	-	(229.501.308)
GDT	-	-	-	-	-	-	-	(13.536.748)	(13.536.748)
HBC	(8.181.725)	(8.181.725)	-	-	-	-	-	-	(16.363.450)
HDC	(334.267.307)	-	(205.726.905)	-	-	-	-	-	(539.994.412)
HDG	-	-	-	-	-	-	-	(10.920.749)	(10.920.749)
LSS	(10.568)	-	(58.736)	-	-	-	-	-	(69.304)
MBB	(3.657.149)	(6.492.450)	-	-	-	-	-	(62.163.369)	(72.312.968)
POM	-	-	(26.997.295)	(49.005.973)	-	-	-	-	(76.003.268)
PSD	(26.039.389)	(32.178.083)	-	-	-	-	-	(105.752.278)	(163.969.750)
TRC	(255.140.556)	(100.348.581)	(224.325.632)	(78.666.936)	-	-	-	-	(658.481.705)
FNM	-	-	-	-	-	-	-	-	(6.361.265)
VST	-	-	(215.683.540)	(76.262.438)	-	-	-	-	(291.945.978)
Trái phiếu giá gốc	150.000.000.000	44.809.096.150	225.000.000.000	89.900.000	750.000.000.000	120.000.000.000	20.000.000.000	-	1.309.898.996.150
	174.643.993.600	59.659.908.550	263.970.813.300	31.274.905.300	750.000.000.000	120.000.000.000	20.000.000.000	23.552.269.000	1.443.101.889.750

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank Mẫu 09a – CTQ  
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng  
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

**24. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác**

	<b>30/6/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
AM01	3.561.567.563	3.708.713.081
AM03	2.740.546.483	496.321.446
AM06	5.465.262.152	4.904.085.334
AM07	184.747.048	11.658.659.205
AM11	6.125.776.250	6.761.713.750
AM14	12.603.720.237	10.314.623.452
AM15	2.347.095.039	1.913.378.569
AM16	104.862.747	202.366.666
AM17	131.345.924	153.345.669
	<hr/>	<hr/>
	33.264.923.443	40.113.207.172
	<hr/>	<hr/>

**25. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác**

	<b>30/6/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
AM01	10.302.457	148.766.312
AM03	439.059.366	1.697.919.668
AM06	12.582.066	19.333.737
AM07	776.014.512	315.766.803
AM15	518.669.562	412.410.980
AM16	519.899.110	678.625.571
AM17	4.200.000	4.200.000
	<hr/>	<hr/>
	2.280.727.073	3.277.023.071
	<hr/>	<hr/>

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank Mẫu 09a – CTQ  
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng  
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

26. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

(a) Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch	
	Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 30/6/2014 VND	Giai đoạn từ 1/1/2013 đến 30/6/2013 VND
<b>Quỹ Thành viên Vietcombank 3</b>		
Phí quản lý quỹ	-	580.125.000
Cổ tức	-	2.475.000.000
Hoàn trả vốn góp	3.300.000.000	2.700.000.000
<b>Quỹ đầu tư cân bằng chiến lược VCBF</b>		
Phí quản lý quỹ	539.991.348	-
Hoa hồng phân phối chứng chỉ quỹ	186.704.708	-
<b>Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam</b>		
Phí quản lý cho hợp đồng ủy thác đầu tư	11.560.218	-
<b>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam</b>		
Phí quản lý cho các hợp đồng ủy thác đầu tư	2.800.000.000	2.800.000.000
Thu nhập lãi tiền gửi	1.231.502.570	3.269.556.048

(b) Số dư chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Số dư	
	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
<b>Quỹ Thành viên Vietcombank 3</b>		
Đầu tư vào chứng chỉ quỹ	-	3.600.000.000
<b>Quỹ đầu tư cân bằng chiến lược VCBF</b>		
Đầu tư vào chứng chỉ quỹ	17.500.000.000	17.500.000.000
<b>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam</b>		
Tiền gửi	27.001.647.099	38.059.062.508
Lãi phải thu từ tiền gửi	491.086.111	2.126.149.999

## 27. Các công cụ tài chính

### (a) Quản lý rủi ro tài chính

#### Tổng quan

Công ty có nguy cơ gặp các rủi ro từ các công cụ tài chính như sau:

- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản
- Rủi ro thị trường

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng quản trị của Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Điều hành giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty như thế nào, và soát xét tính thích hợp của chính sách quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Công ty gặp phải.

### (b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ.

#### (i) Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Note	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	(ii)	5.001.647.099	7.059.062.508
Đầu tư ngắn hạn	(ii)	22.000.000.000	31.000.000.000
Phải thu khách hàng ngắn hạn	(iii)	1.083.114.169	3.186.203.771
Các khoản phải thu khác	(iii)	717.280.460	2.336.755.941
Phải thu khách hàng dài hạn	(ii)	1.627.572.419	1.222.358.378
Các tài sản dài hạn khác	(iii)	1.153.537.086	1.153.537.086
		31.583.151.233	45.957.917.684

#### (ii) Tiền và các khoản tương đương tiền và đầu tư ngắn hạn

Tiền và các khoản tương đương tiền và đầu tư ngắn hạn (là tiền gửi ngân hàng) của Công ty chủ yếu được gửi tại Vietcombank, ngân hàng mẹ. Ban Điều hành không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này.

#### (iii) Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác

Các khoản phải thu chủ yếu bao gồm các khoản phí quản lý phải thu và các khoản phải thu lãi tiền gửi tại ngân hàng. Rủi ro tín dụng được đánh giá là tương đối nhỏ do đây là các khoản phải thu từ các quỹ Công ty quản lý và tại Vietcombank, ngân hàng mẹ.

**Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank Mẫu 09a – CTQ**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

**(c) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

	<b>Giá trị ghi số VND</b>	<b>Dòng tiền theo hợp đồng VND</b>	<b>Không quá 1 tháng VND</b>	<b>Từ 1 đến 3 tháng VND</b>
<b>30 tháng 6 năm 2014</b>				
Phải trả khác	296.942.530	296.942.530	-	296.942.530
	296.942.530	296.942.530	-	296.942.530
<b>31 tháng 12 năm 2013</b>				
Các khoản phải trả	82.071.996	82.071.996	82.071.996	-
Chi phí phải trả	84.000.000	84.000.000	-	84.000.000
Phải trả khác	270.211.998	270.211.998	-	270.211.998
	436.283.994	436.283.994	82.071.996	354.211.998

**Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank Mẫu 09a – CTQ**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

**(d) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

**(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái**

Tại 30 tháng 6 năm 2014 và 31 tháng 12 năm 2013, rủi ro tỷ giá hối đoái mà Công ty gặp phải là không đáng kể do Công ty không có trạng thái tiền tệ trọng yếu với các đơn vị tiền tệ không phải là VND.

**(ii) Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của Công ty sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty là rất nhỏ vì tất cả các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá một năm.

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
<i>Các công cụ tài chính có lãi suất cố định</i>		
Các khoản tương đương tiền	4.000.000.000	2.000.000.000
Tiền gửi ngắn hạn	22.000.000.000	31.000.000.000
	<hr/>	<hr/>
	26.000.000.000	33.000.000.000
	<hr/>	<hr/>
<i>Công cụ tài chính có lãi suất thay đổi</i>		
Tiền gửi tại ngân hàng	1.001.647.099	5.059.062.508
	<hr/>	<hr/>
	1.001.647.099	5.059.062.508

Mỗi sự thay đổi của 100 điểm lãi suất cơ bản sẽ tăng hoặc giảm lợi nhuận thuần của Công ty bằng 7,5 triệu VND (31/12/2013: 38 triệu VND). Phân tích này giả định rằng tất cả các biến số khác, cụ thể là giá ngoại tệ, không thay đổi.

**(iii) Rủi ro giá thị trường khác**

Rủi ro giá thị trường là rủi ro mà giá trị của công cụ tài chính bị sụt giảm do sự thay đổi của chỉ số chứng khoán và giá trị của từng loại chứng khoán. Công ty đầu tư các đơn vị quỹ của Quỹ Đầu tư cân bằng chiến lược VCBF (Thuyết minh 5) và chịu rủi ro giá thị trường của khoản đầu tư này.

**Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank Mẫu 09a – CTQ**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

**(e) Giá trị hợp lý**

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính như sau:

	30/6/2014		31/12/2013	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán:				
- Đầu tư vào chứng chỉ quỹ	17.500.000.000	(*)	21.046.314.656	(*)
Cho vay và phải thu:				
- Tiền và các khoản trưng đương tiền	5.020.491.070	5.020.491.070	7.075.828.705	7.075.828.705
- Tiền gửi ngắn hạn khác	22.000.000.000	22.000.000.000	31.000.000.000	31.000.000.000
- Các khoản phải thu và phải thu ngắn hạn khác	1.800.394.629	(*)	5.522.959.712	(*)
- Các khoản phải thu dài hạn	1.627.572.419	(*)	1.222.358.378	(*)
- Tài sản tài chính khác	1.153.537.086	(*)	1.153.537.086	(*)
Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:				
- Các khoản phải trả	-	-	82.071.996	(*)
- Chi phí phải trả	-	-	84.000.000	(*)
- Phải trả khác	296.942.530	(*)	270.211.998	(*)

(\*) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này cho mục đích thuyết minh do (i) không có giá tham chiếu trên các thị trường hoạt động của các tài sản và nợ phải trả tài chính này; và (ii) các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan chưa có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý trong trường hợp giá tham chiếu trên một thị trường hoạt động là không thể xác định được. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác biệt so với giá trị ghi sổ.

**Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank Mẫu 09a – CTQ**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng**  
**kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)**

**28. Các yếu tố mang tính thời vụ và chu kỳ**

**(a) Thuế**

Theo luật thuế hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp được tính và quyết toán vào thời điểm cuối năm. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp giữa niên độ được tính bằng cách tính toán dựa trên thu nhập trước thuế của kỳ kết thúc giữa niên độ.

**(b) Quỹ dự trữ**

Công ty trích lập các quỹ dự trữ hàng năm tại thời điểm cuối năm.

**(c) Cổ tức**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty chưa công bố một khoản cổ tức nào. Kế hoạch trả cổ tức nếu có, sẽ được công bố vào nửa sau của năm.

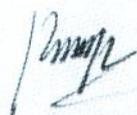
**29. Cam kết**

**Cam kết thuê**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	<b>30/6/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trong vòng một năm	4.843.801.259	5.288.360.837
Trong vòng hai đến năm năm	9.554.088.618	12.830.686.615
Trên năm năm	27.416.080.383	32.592.543.113
	<b>41.813.970.260</b>	<b>50.711.590.565</b>

Người lập:



Bà Nguyễn Băng Tâm  
 Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ông M. J. Satwalekar  
 Tổng Giám đốc Điều hành

Ngày 14 tháng 8 năm 2014